

Hướng dẫn cấu hình AX3000HI

MỤC LỤC

1. Tổng quan thiết bị	2
1.1 Hình ảnh, giới thiệu thiết bị	2
1.2 Năng lực thiết bị	3
1.3 Trạng thái đèn	3
2. Cấu hình chi tiết	4
2.1 Đăng nhập WebGUI	4
2.2 Cấu hình WAN	5
2.3 Cấu hình WIFI	6
2.4 Cấu hình PORT FORWARDING	9
2.5 Cấu hình Wifi Timer	9
2.6 Cấu hình Parent Control	11

1. Tổng quan thiết bị

1.1 Hình ảnh, giới thiệu thiết bị



AX3000HI	
Kích thước	156 x 110 x 36 (không bao gồm antenna)
Trọng lượng	350g
Đèn tín hiệu	Power PON (Tín Hiệu) Los (Đèn lỗi tín hiệu quang) Lan 1,2,3,4 (Đèn kết nối quang) Internet Wi-Fi 2.4G & 5G WPS
Giao Diện	1 x Cổng SC/APC GPON 4 x cổng LAN 10/100/1000Mbps 1 x Nút RESET 1 x jack cắm DC, 12V- 1,5 A đầu vào 1 x nút nổi ON/OFF 1 x WIFI

1.2 Năng lực thiết bị

- Thiết bị INTERNET HUB AX3000HI đáp ứng tốt cho 20 client và tối đa 32 client kết nối qua wifi (tính trên cả 2 băng tần) và 4 cổng LAN phù hợp với mạng gia đình (có thể kết nối hỗ trợ tối đa 30 thiết bị qua LAN thông qua Switch)
- Tốc độ throughput LAN-WAN: đạt chuẩn gigabit ethernet 10/100/1000 Mbps
- Hỗ trợ chuẩn phát wifi: 802.11 b/g/n/ac/ax

1.3 Trạng thái đèn

LED	Trạng Thái	Mô tả
1	Power	Sáng Xanh lá
		Tắt
2	PON	Sáng Xanh lá
		Tắt
3	LOS	Nháy đỏ
		Tắt
4	INTERNET	Sáng Xanh lá
		Tắt
5	LAN	Sáng Xanh lá
		Tắt
6	WIFI	Sáng Xanh lá , đứng
		Sáng Xanh lá , nháy
		Tắt
7	WPS	Sáng Xanh lá , đứng
		Sáng Xanh lá , nháy
		Tắt

2. Cấu hình chi tiết

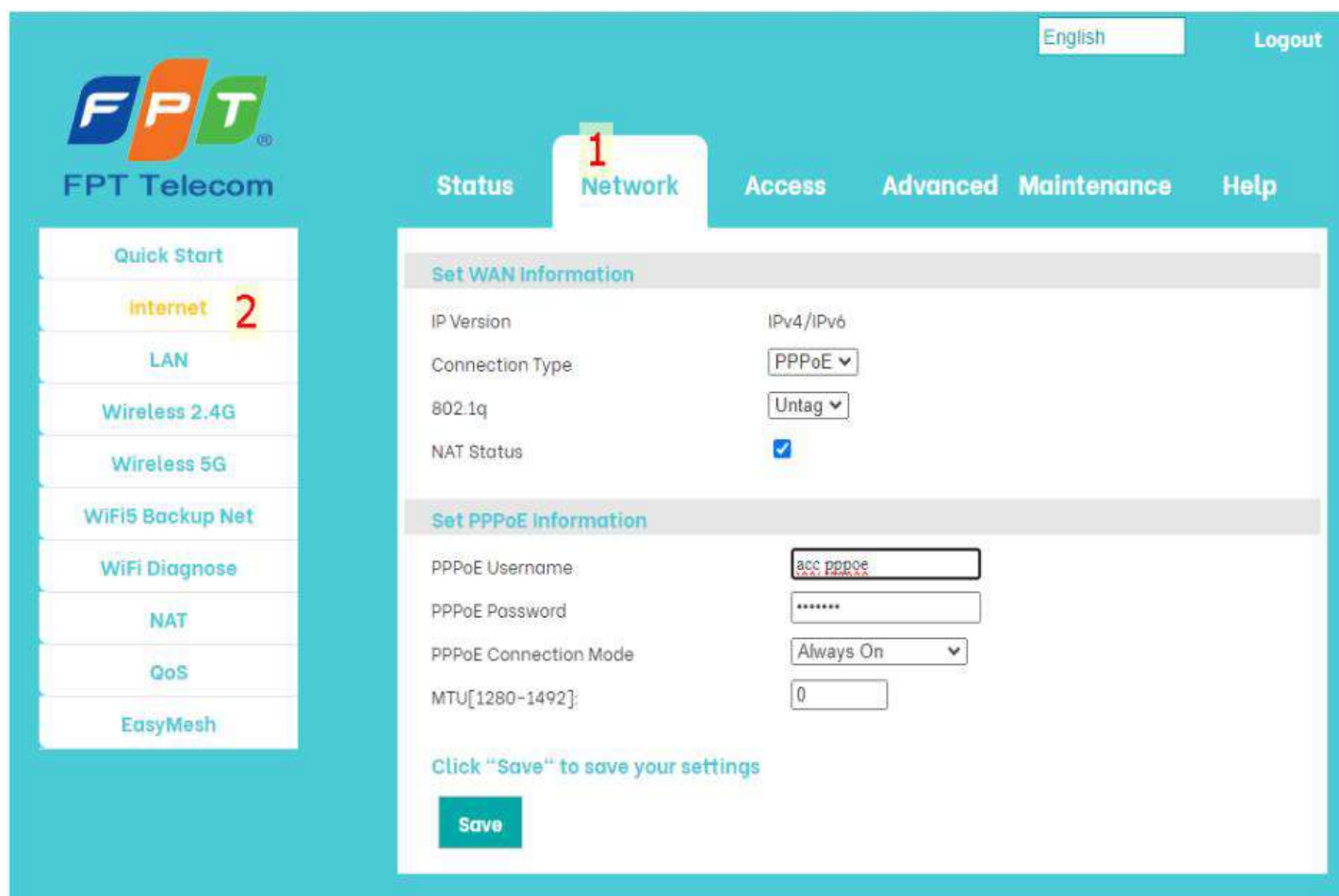
2.1 Đăng nhập WebGUI

- Kết nối với WIFI của thiết bị bằng SSID/Password được in tại nhãn thiết bị hoặc sử dụng dây LAN. Truy cập vào thiết bị ONT AX3000HI qua địa chỉ : 192.168.1.1
- Điền thông Login sau modem :
 - Username: admin
 - Password : (In sau modem)

2.2 Cấu hình WAN



- **Truy cập** : Network ~> Internet ~> Nhập thông tin PPPoE của hợp đồng (Gồm username là tên đăng nhập và Password là 7 ký tự cuối hợp đồng)



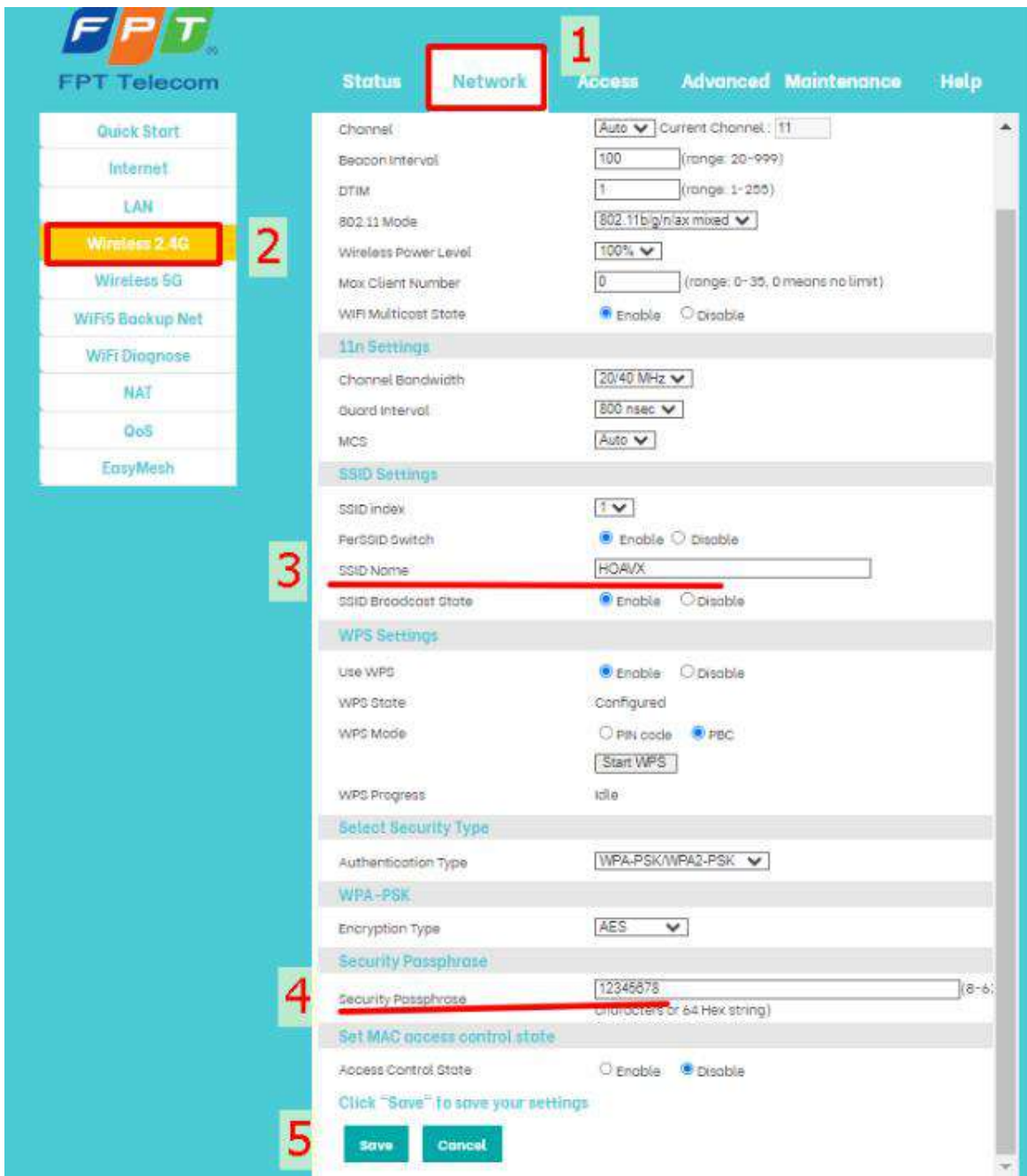
The screenshot shows the FPT Telecom web interface. In the top right corner, there is a language dropdown set to 'English' and a 'Logout' link. The main navigation bar includes 'Status', 'Network' (highlighted with a red '1'), 'Access', 'Advanced', 'Maintenance', and 'Help'. On the left sidebar, there is a list of options: 'Quick Start', 'Internet' (highlighted with a red '2'), 'LAN', 'Wireless 2.4G', 'Wireless 5G', 'WiFi5 Backup Net', 'WiFi Diagnose', 'NAT', 'QoS', and 'EasyMesh'. The main content area is divided into two sections: 'Set WAN Information' and 'Set PPPoE Information'. The 'Set WAN Information' section includes fields for 'IP Version' (IPv4/IPv6), 'Connection Type' (PPPoE), '802.1q' (Untag), and 'NAT Status' (checked). The 'Set PPPoE Information' section includes fields for 'PPPoE Username' (acc_pppoe), 'PPPoE Password' (masked with asterisks), 'PPPoE Connection Mode' (Always On), and 'MTU[1280-1492]' (0). At the bottom of the main content area, there is a 'Click "Save" to save your settings' message and a 'Save' button.

2.3 Cấu hình WIFI

Lưu ý: Cấu hình tên và password 2.4Ghz và 5Ghz trùng nhau để bật chức năng BandSteering

- Băng tần 2.4Ghz

- Truy cập: Network ~> Wireless 2.4G để cấu hình băng tần 2.4Ghz: Các thông số để mặc định , thay đổi SSID và password theo yêu cầu của người sử dụng.



The screenshot shows the FPT Telecom router configuration interface. The 'Network' tab is selected (1). In the left sidebar, 'Wireless 2.4G' is highlighted (2). The 'Wireless 2.4G' settings are displayed, including '11n Settings' and 'SSID Settings'. The 'SSID Name' is highlighted with a red line (3). The 'Security Passphrase' is highlighted with a red line (4). The 'Save' button is highlighted with a red line (5).

1 Network

2 Wireless 2.4G

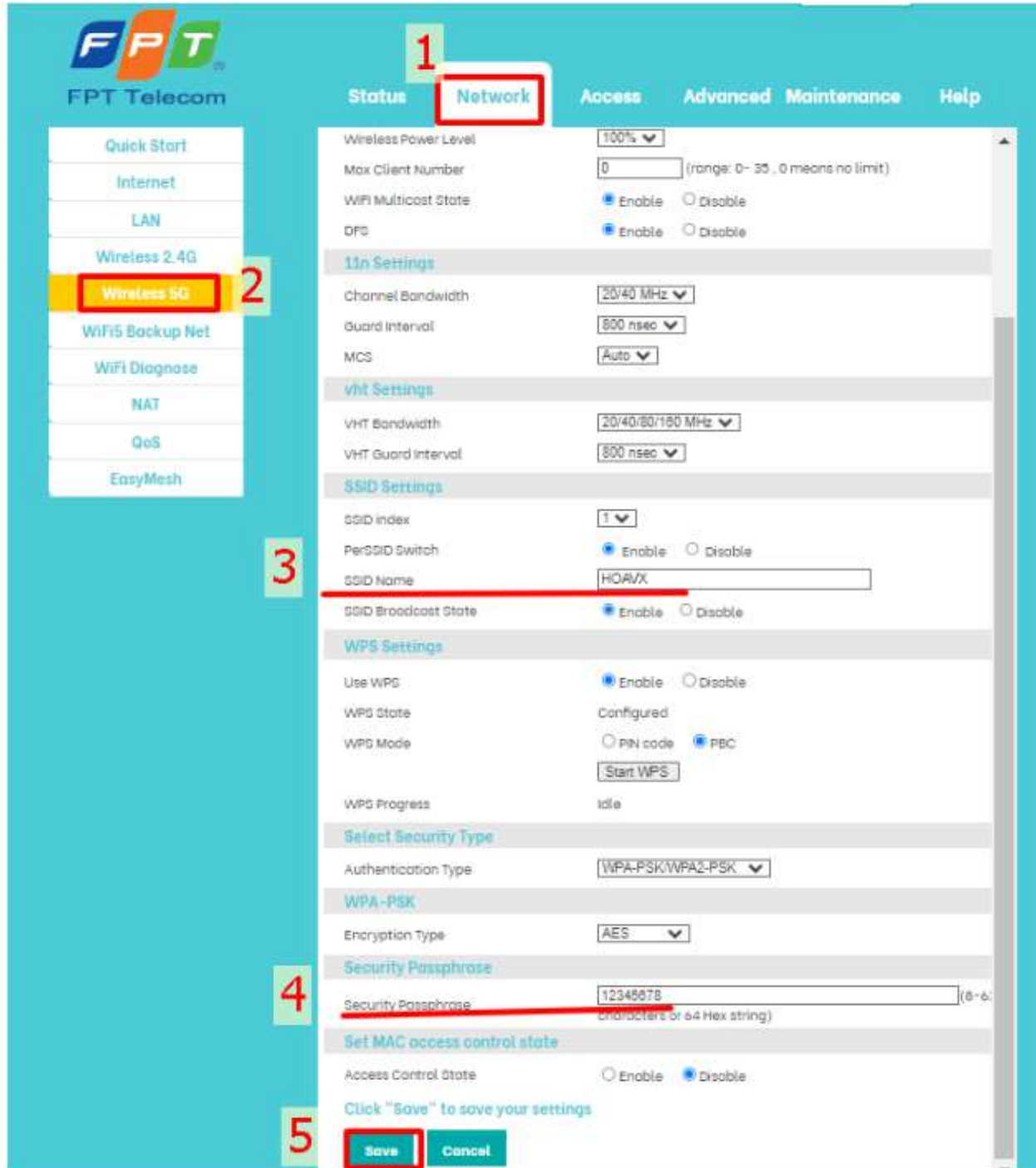
3 SSID Name

4 Security Passphrase

5 Save

➤ Băng tần 5Ghz:

- Truy cập: Network ~> Wireless 5G để cấu hình băng tần 5Ghz, Khuyến nghị đặt SSID và Password trùng với băng tần 2.4Ghz



FPT Telecom

Quick Start
Internet
LAN
Wireless 2.4G
Wireless 5G
WiFi5 Backup Net
WiFi Diagnose
NAT
QoS
EasyMesh

1 **Network** Access Advanced Maintenance Help

Wireless Power Level: 100%
Max Client Number: 0 (range: 0-35, 0 means no limit)
WiFi Multicast State: ☒ Enable ☐ Disable
DFS: ☒ Enable ☐ Disable

2 **11n Settings**
Channel Bandwidth: 20/40 MHz
Guard Interval: 800 nsec
MCS: Auto

3 **VHT Settings**
VHT Bandwidth: 20/40/80/160 MHz
VHT Guard Interval: 800 nsec

4 **SSID Settings**
SSID Index: 1
PerSSID Switch: ☒ Enable ☐ Disable
SSID Name: HOA/VX
SSID Broadcast State: ☒ Enable ☐ Disable

5 **WPS Settings**
Use WPS: ☒ Enable ☐ Disable
WPS State: Configured
WPS Mode: ☐ PIN code ☒ PBC
Start WPS
WPS Progress: Idle

Select Security Type
Authentication Type: WPA-PSK/WPA2-PSK

WPA-PSK
Encryption Type: AES

Security Passphrase
Security Passphrase: 12345678 (8-63 characters or 64 Hex string)

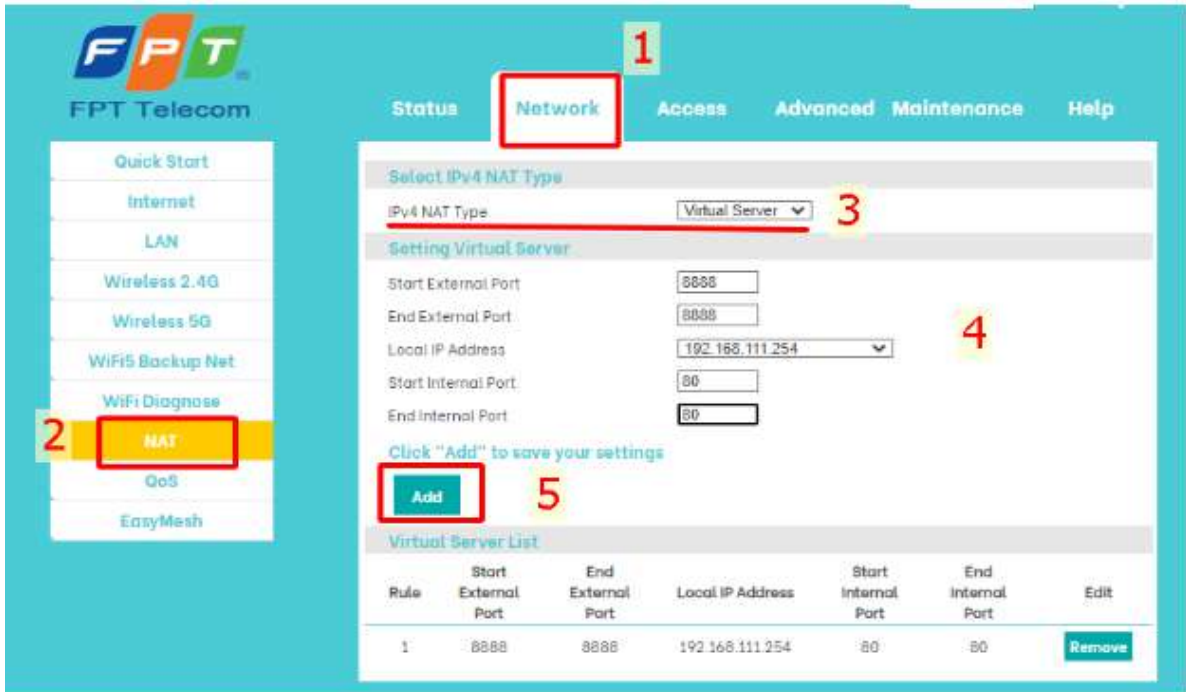
Set MAC access control state
Access Control State: ☐ Enable ☒ Disable

Click "Save" to save your settings

Save **Cancel**

2.4 Cấu hình PORT FORWARDING

- Truy cập: Network ~> NAT ~> IPv4 NAT Type: Virtual Server ~> Nhập thông số cấu hình ~> SAVE
 - External Port: WAN Port
 - Internal Port: LAN Port



1. Network tab selected

2. NAT highlighted in sidebar

3. IPv4 NAT Type: Virtual Server selected

4. Local IP Address: 192.168.111.254

5. Add button highlighted

Rule	Start External Port	End External Port	Local IP Address	Start Internal Port	End Internal Port	Edit
1	8888	8888	192.168.111.254	80	80	Remove

2.5 Cấu hình Wifi Timer

- Truy cập: Maintenance ~> Wifi timer ~> Điền các thông tin cấu hình ~> SAVE
 - WIFI Timer Status : Enable
 - Time Control Setting :
 - Star Time và End Time : Chọn thời gian muốn bật Wifi
 - Choose Date : Chọn ngày muốn bật Wifi
 - Cấu hình như dưới là bật Wifi từ 14h đến 14h12 trong ngày thứ 2

FPT Telecom

Administration
Time Zone
Firmware
SysRestart
Diagnostics
WiFi Timer
Reboot Timer
Connection Tracking

Status Network Access Advanced **Maintenance** Help

WiFi Timer Setting

WiFi Timer Status ☒ Enable ☐ Disable

Time Control setting

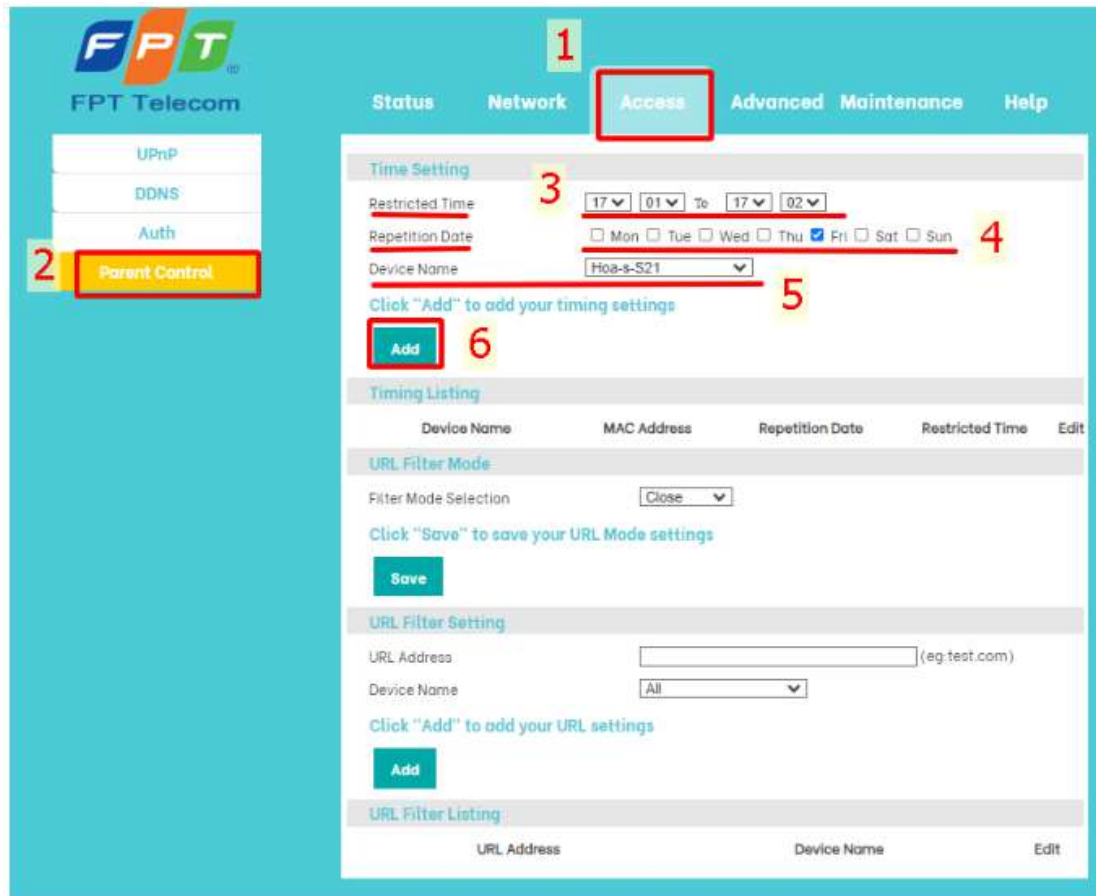
Start Time 14:10 (hour:min)
End Time 14:12 (hour:min)
Choose Date ☒ Mon ☐ Tue ☐ Wed ☐ Thu ☐ Fri ☐ Sat ☐ Sun

Click "Save" to save your settings

Save

2.6 Cấu hình Parent Control

- Truy cập: Access ~> Parent Control ~> Điền các thông tin cần cấu hình ~> SAVE
 - Restricted time: Chọn khoảng thời gian muốn chặn truy cập internet.
 - Repetition Date : Chọn ngày để chặn truy cập internet



Time Setting

Restricted Time: 17:01 To 17:02

Repetition Date: ☐ Mon ☐ Tue ☐ Wed ☐ Thu ☒ Fri ☐ Sat ☐ Sun

Device Name: Hoa-s-S21

Click "Add" to add your timing settings

Add

Timing Listing

Device Name	MAC Address	Repetition Date	Restricted Time	Edit

URL Filter Mode

Filter Mode Selection: Close

Click "Save" to save your URL Mode settings

Save

URL Filter Setting

URL Address: (eg: test.com)

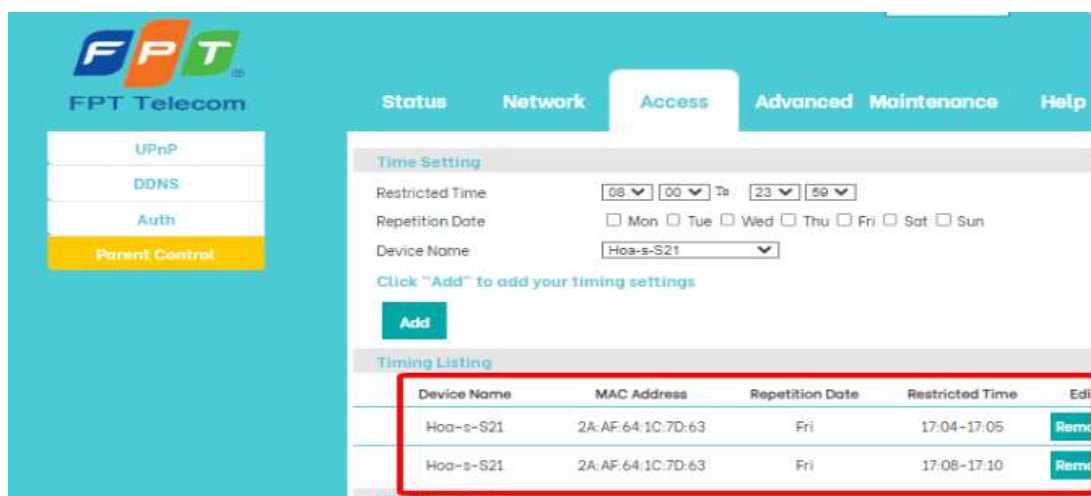
Device Name: All

Click "Add" to add your URL settings

Add

URL Filter Listing

URL Address	Device Name	Edit



Time Setting

Restricted Time: 08:00 To 23:59

Repetition Date: ☐ Mon ☐ Tue ☐ Wed ☐ Thu ☐ Fri ☐ Sat ☐ Sun

Device Name: Hoa-s-S21

Click "Add" to add your timing settings

Add

Timing Listing

Device Name	MAC Address	Repetition Date	Restricted Time	Edit
Hoa-s-S21	2A-AF-64-1C-7D-63	Fri	17:04-17:05	Remove
Hoa-s-S21	2A-AF-64-1C-7D-63	Fri	17:08-17:10	Remove

URL Filter Listing

URL Address	Device Name	Edit